HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2026/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức tiền thưởng đối với giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn và học sinh, học viên, sinh viên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao của ngành Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 110/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 79/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động Hội giảng giáo viên dạy nghề và Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm;

Xét Tờ trình số 466/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi khen thưởng đối với giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn, bồi dưỡng và học sinh, học viên, sinh viên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao của ngành Giáo dục và Đào tạo; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-VHXH ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức tiền thưởng đối với giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn và học sinh, học viên,

sinh viên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao của ngành Giáo dục và Đào tạo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức tiền thưởng đối với cán bộ, giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn, bồi dưỡng, giảng dạy và giáo viên, giảng viên, học sinh, học viên, sinh viên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc quyết định cử tham gia.

2. Tên gọi, nội dung, quy chế các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao do ngành Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức trong nước và quốc tế quy định.

Điều 2. Đối tượng khen thưởng

1. Giáo viên, giảng viên, học sinh, học viên, sinh viên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc quyết định cử tham gia.

2. Cán bộ, giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn, bồi dưỡng, giảng dạy, huấn luyện học sinh, học viên, sinh viên đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, các giải thể thao do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc quyết định cử tham gia.

Điều 3. Mức tiền thưởng

1. Mức tiền thưởng cho học sinh đạt giải; giáo viên bộ môn trực tiếp giảng dạy học sinh đạt giải; nhóm cán bộ, giáo viên, giảng viên bồi dưỡng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi: thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức tiền thưởng cho giáo viên, giảng viên, học sinh, học viên, sinh viên đạt giải và cán bộ, giáo viên, giảng viên, người hướng dẫn học sinh, học viên, sinh viên đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng của ngành Giáo dục và Đào tạo: thực hiện theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức tiền thưởng cho giáo viên, giảng viên, học sinh, học viên, sinh viên đạt giải và cán bộ, giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn học sinh, học viên, sinh viên đạt giải trong Hội khỏe Phù Đổng, Đại hội Thể dục thể thao, hội thao, các giải thể thao của ngành Giáo dục và Đào tạo: thực hiện theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

4. Cán bộ, giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn có nhiều học sinh, học viên, sinh viên đạt giải trong một kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng, hội thao, giải thể thao ở cùng một môn thi thì chỉ được hưởng một mức thưởng cao nhất (trừ kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành quy định nội dung, mức chi khen thưởng cho cán bộ, giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia các hội thi, kỳ thi, cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư Pháp ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Rah Lan Chung

Phụ lục I
MỨC TIỀN THƯỞNG CHO HỌC SINH ĐẠT GIẢI VÀ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN BỒI DƯỠNG HỌC SINH ĐẠT GIẢI TRONG KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng/giải)			
		Cấp tỉnh	Quốc gia	Khu vực	Quốc tế
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**Khen thưởng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	4.000.000	20.000.000	60.000.000	80.000.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	2.500.000	12.500.000	37.500.000	50.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng	1.500.000	7.500.000	22.500.000	30.000.000
	Giải khuyến khích	900.000	4.500.000	13.500.000	18.000.000
II	**Khen thưởng giáo viên bộ môn trực tiếp giảng dạy học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia**				
	Giải nhất		5.000.000		
	Giải nhì		4.000.000		
	Giải ba		3.000.000		
	Giải khuyến khích		2.000.000		
III	**Khen thưởng nhóm cán bộ, giáo viên, giảng viên bồi dưỡng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (*) (đồng/môn)**				
1	Đạt từ 01 đến dưới 05 giải				
	Giải nhất		10.000.000		
	Giải nhì		8.000.000		
	Giải ba		6.000.000		
	Giải khuyến khích		4.000.000		
2	Đạt từ 05 đến dưới 10 giải				
	Giải nhất		15.000.000		
	Giải nhì		12.000.000		
	Giải ba		9.000.000		
	Giải khuyến khích		6.000.000		
3	Đạt từ 10 đến dưới 15 giải				
	Giải nhất		20.000.000		
	Giải nhì		16.000.000		
	Giải ba		12.000.000		
	Giải khuyến khích		8.000.000		
4	Đạt từ 15 giải trở lên				
	Giải nhất		25.000.000		
	Giải nhì		20.000.000		
	Giải ba		15.000.000		
	Giải khuyến khích		10.000.000		

Ghi chú:

- (*) Mức tiền thưởng nhóm cán bộ, giáo viên, giảng viên bồi dưỡng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia được tính theo tổng số giải học sinh đạt được của môn học, tương ứng với mức tiền thưởng ở giải cao nhất trong các giải đạt được.

- Mức tiền thưởng cho học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp xã, cấp trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo bằng 0,4 lần mức tiền thưởng cho học sinh đạt giải cấp tỉnh.

- Mức tiền thưởng cho giáo viên bộ môn trực tiếp giảng dạy học sinh đạt giải cấp tỉnh bằng 0,4 lần mức tiền thưởng cho giáo viên bộ môn trực tiếp giảng dạy học sinh đạt giải cấp quốc gia.

- Mức tiền thưởng cho nhóm cán bộ, giáo viên bồi dưỡng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh bằng 0,4 lần mức tiền thưởng cho nhóm cán bộ, giáo viên, giảng viên bồi dưỡng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia.

- Mức tiền thưởng cho học sinh đạt giải cấp trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã bằng 0,2 lần mức tiền thưởng cho học sinh đạt giải cấp tỉnh.

Phụ lục II

MỨC TIỀN THƯỞNG CHO GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN, HỌC SINH, HỌC VIÊN, SINH VIÊN ĐẠT GIẢI VÀ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN, NGƯỜI HƯỚNG DẪN HỌC SINH, HỌC VIÊN, SINH VIÊN TRONG CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI, HỘI GIẢNG CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng/giải)			
		Cấp trường (*)	Cấp xã (**)	Cấp tỉnh	Quốc gia
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Cuộc thi, hội thi dành cho học sinh**				
I	**Khen thưởng học sinh đạt giải**				
	Giải nhất	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải nhì	320.000	480.000	800.000	1.600.000
	Giải ba	240.000	360.000	600.000	1.200.000
	Giải tư/ Giải khuyến khích/ Giải phong cách/ Giải triển vọng	160.000	240.000	400.000	800.000
II	**Khen thưởng giáo viên, giảng viên, người hướng dẫn học sinh đạt giải**				
	Giải nhất		600.000	1.000.000	2.500.000
	Giải nhì		480.000	800.000	2.000.000
	Giải ba		360.000	600.000	1.500.000
	Giải tư/ Giải khuyến khích/ Giải phong cách/ Giải triển vọng		240.000	400.000	1.000.000
B	**Kỳ thi, hội thi dành cho học sinh, học viên, sinh viên, tác giả, nhóm tác giả cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp**				
I	**Khen thưởng tác giả, nhóm tác giả đạt giải hội thi thiết bị đào tạo tự làm**				
1	**Đối với giải cá nhân**				
	Giải nhất		1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải nhì		900.000	1.500.000	3.000.000
	Giải ba		600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải khuyến khích		180.000	300.000	600.000
2	**Đối với giải tập thể**				
	Giải nhất		2.400.000	4.000.000	8.000.000
	Giải nhì		1.800.000	3.000.000	6.000.000
	Giải ba		1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải khuyến khích		300.000	500.000	1.000.000
II	**Khen thưởng học sinh, học viên, sinh viên đạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề**				
1	**Đối với giải cá nhân**				
	Giải nhất		2.400.000	4.000.000	8.000.000
	Giải nhì		1.200.000	2.000.000	4.000.000

STT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng/giải)			
		Cấp trường (*)	Cấp xã (**)	Cấp tỉnh	Quốc gia
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Giải ba		600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải khuyến khích		180.000	300.000	600.000
2	**Đối với giải tập thể**				
	Giải nhất		4.800.000	8.000.000	16.000.000
	Giải nhì		2.400.000	4.000.000	8.000.000
	Giải ba		1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải khuyến khích		360.000	600.000	1.200.000
III	**Khen thưởng giáo viên, giảng viên, người hướng dẫn học viên, sinh viên đạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề**				
	Giải nhất		600.000	900.000	1.500.000
	Giải nhì		400.000	600.000	1.000.000
	Giải ba		280.000	420.000	700.000
	Giải khuyến khích		120.000	180.000	300.000
C	**Kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội giảng dành cho giáo viên, giảng viên**				
I	**Khen thưởng giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông đạt giải**				
	Giải nhất	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải nhì	320.000	480.000	800.000	1.600.000
	Giải ba	240.000	360.000	600.000	1.200.000
	Giải tư/ Giải khuyến khích/ Giải phong cách/ Giải triển vọng	160.000	240.000	400.000	800.000
II	**Khen thưởng giáo viên, giảng viên cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đạt giải**				
1	**Đối với giải cá nhân**				
	Giải nhất		1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải nhì		900.000	1.500.000	3.000.000
	Giải ba		600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải khuyến khích		180.000	300.000	600.000
2	**Đối với giải tập thể**				
	Giải nhất		2.400.000	4.000.000	8.000.000
	Giải nhì		1.800.000	3.000.000	6.000.000
	Giải ba		1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải khuyến khích		300.000	500.000	1.000.000
D	**Khen thưởng học sinh, sinh viên, học viên đạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề quốc tế, châu Á, Đông Nam Á**				
			Mức tiền thưởng (đồng/giải)		
			Đông Nam Á	**Châu Á**	**Quốc tế**
I	Huy chương Vàng		30.000.000	60.000.000	80.000.000
II	Huy chương Bạc		18.800.000	37.500.000	50.000.000
III	Huy chương Đồng		11.500.000	22.500.000	30.000.000

STT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng/giải)			
		Cấp trường (*)	Cấp xã (**)	Cấp tỉnh	Quốc gia
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
IV	Giải khuyến khích		6.800.000	13.500.000	18.000.000

Ghi chú:

- (*) Cấp trường gồm các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
- (**) Cấp xã bao gồm cả các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường cao đẳng, trường trung cấp.

Phụ lục III

MỨC TIỀN THƯỞNG CHO GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN, HỌC SINH, HỌC VIÊN, SINH VIÊN ĐẠT GIẢI VÀ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, HUẤN LUYỆN VIÊN, NGƯỜI HƯỚNG DẪN HỌC SINH, HỌC VIÊN, SINH VIÊN TRONG HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG, ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO, HỘI THAO, CÁC GIẢI THỂ THAO CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng/giải)			
		Cấp trường (*)	Cấp xã (**)	Cấp tỉnh	Quốc gia
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**Khen thưởng học sinh, học viên, sinh viên đạt giải**				
1	**Giải toàn đoàn**				
	Giải nhất	1.600.000	2.400.000	4.000.000	8.000.000
	Giải nhì	1.200.000	1.800.000	3.000.000	6.000.000
	Giải ba	800.000	1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải khuyến khích/ Giải phong cách	600.000	900.000	1.500.000	3.000.000
2	**Giải đồng đội/ đội tuyển**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	1.200.000	1.800.000	3.000.000	6.000.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	800.000	1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng	600.000	900.000	1.500.000	3.000.000
	Giải khuyến khích/ Giải phong cách	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
3	**Giải đôi/ toàn năng**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	480.000	720.000	1.200.000	2.400.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng	320.000	480.000	800.000	1.600.000
4	**Giải cá nhân/ đơn**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	320.000	480.000	800.000	1.600.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	200.000	300.000	500.000	1.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng	160.000	240.000	400.000	800.000
II	**Khen thưởng dành cho giáo viên, giảng viên đạt giải**				
1	**Giải toàn đoàn**				
	Giải nhất	1.600.000	2.400.000	4.000.000	8.000.000
	Giải nhì	1.200.000	1.800.000	3.000.000	6.000.000
	Giải ba	800.000	1.200.000	2.000.000	4.000.000
	Giải khuyến khích/ Giải phong cách	600.000	900.000	1.500.000	3.000.000
2	**Giải đồng đội/ đội tuyển**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	1.200.000	1.800.000	3.000.000	6.000.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	800.000	1.200.000	2.000.000	4.000.000

STT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng/giải)			
		Cấp trường (*)	Cấp xã (**)	Cấp tỉnh	Quốc gia
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Giải ba/ Huy chương Đồng	600.000	900.000	1.500.000	3.000.000
	Giải khuyến khích/ Giải phong cách	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
3	**Giải đôi/ toàn năng**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	480.000	720.000	1.200.000	2.400.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng	320.000	480.000	800.000	1.600.000
4	**Giải cá nhân/ đơn**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng	400.000	600.000	1.000.000	2.000.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc	280.000	420.000	700.000	1.400.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng	200.000	300.000	500.000	1.000.000
III	**Khen thưởng nhóm cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, người hướng dẫn có học sinh, học viên đạt giải**				
1	**Giải đồng đội/ đội tuyển**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng		2.000.000	3.000.000	5.000.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc		1.600.000	2.400.000	4.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng		1.200.000	1.800.000	3.000.000
	Giải khuyến khích		800.000	1.200.000	2.000.000
2	**Giải đôi/ toàn năng**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng		1.200.000	1.800.000	3.000.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc		800.000	1.200.000	2.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng		400.000	600.000	1.000.000
3	**Giải cá nhân/ đơn**				
	Giải nhất/ Huy chương Vàng		600.000	900.000	1.500.000
	Giải nhì/ Huy chương Bạc		400.000	600.000	1.000.000
	Giải ba/ Huy chương Đồng		200.000	300.000	500.000

Ghi chú:

- (*) Cấp trường gồm các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

- (**) Cấp xã bao gồm cả các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường cao đẳng, trường trung cấp./.